

7	Trần Thị Thu Diệp (24/11/1981)		Kinh	ThUV, Chủ tịch Hội LHPN thị xã Hương Trà	01.003 3,66 1/11/2018	156 tháng	156 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Triết	CC	CVC	VP	C Tiếng Anh	
8	Hồ Thị Linh (09/4/1982)		Kinh	ThUV, Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Tổ chức Thị ủy Hương Trà	01.003 3,66 1/11/2017	156 tháng	156 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Luật, ThS Luật	CC	CVC	A	B1 Tiếng Anh	
9	Hồ Xuân An (09/10/1979)	Kinh		Phó Trưởng Ban Tổ chức Thị ủy Hương Trà	01.003 3,66 1/11/2016	168 tháng	168 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Lịch sử	CC	CVC	B	C Tiếng Anh	
10	Hồ Thị Đoan Trang (03/6/1978)		Kinh	Phó Trưởng Ban Dân vận Thành ủy Huế	01.003 4,32 01/1/2018	118 tháng	118 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Lịch sử, ThS Dân tộc học	CC	CVC	B	C, CĐ Tiếng Anh	
11	Võ Thị Trà My (26/11/1981)		Kinh	Phó Trưởng Ban Dân vận Thành ủy Huế	01.003 3,99 1/11/2018	181 tháng	181 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Ngữ văn	CN	CVC	A	C Tiếng Anh	
12	Lê Thị Hương Nga (26/9/1974)		Kinh	Phó Chủ tịch UBMTTQ Thành phố Huế	01.003 4,32 01/7/2016	118 tháng	118 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	CN chính trị, ThS QLMT	CN	CVC	KTV	B1 Tiếng Anh	
13	Nguyễn Văn Trai (24/5/1981)	Kinh		Phó Chánh văn phòng Thị ủy Hương Thủy	01.003 3,66 1/10/2018	118 tháng	118 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Kinh tế	CCHC	CVC	B	C Tiếng Anh	
14	Lại Thành Trung (12/7/1978)	Kinh		HUV, Chánh Văn phòng Huyện ủy Phú Vang	01.003 3,66 1/10/2017	157 tháng	157 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Luật	CCHC	CVC	A	C Tiếng Anh	
15	Hồ Đắc Hải Nam (29/9/1977)	Kinh		HUV, Phó Trưởng Ban Dân vận Huyện ủy Phú Vang	01.003 3,66 01/5/2017	112 tháng	112 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH HC	CCHC	CVC	B	C Tiếng Anh	
16	Ngô Thị Lệ Thu (23/9/1971)		Kinh	HUV, Chủ tịch Hội LHPN huyện Phú Vang	01.003 4,32 01/6/2017	125 tháng	65 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Kế toán	TC	CVC	A	C Tiếng Anh	
17	Quách Mỹ Lưu (23/02/1982)		Kinh	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQVN huyện Phú Vang	01.003 3,66 01/7/2019	148 tháng	148 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Lịch sử	CCHC	CVC	B	C Tiếng Anh	
18	Lê Phú Lượng (11/12/1979)	Kinh		HUV, Phó Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy Phú Lộc	01.003 3,66 01/8/2018	118 tháng	118 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Kinh tế, ThS Luật	CC	CVC	A	B1 Tiếng Anh	

19	Dương Thị Hoàng Yến (22/7/1981)		Kinh	Phó Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy Nam Đông	01.003 3,66; 01/7/2017	163 tháng	163 tháng	Có		Có	ĐH Hành chính	CC	CVC	TC	B Anh, BD tiếng dân tộc	
20	Hồ Thị Hiền (22/9/1980)		Pa cô	HUV, Chủ tịch Hội Nông dân huyện A Lưới	01.003 3,99; 1/10/2018	109 tháng	109 tháng	Có		Có	ĐH Lâm nghiệp	CCHC	CCHC	A	C Tiếng Anh	
21	Nguyễn Văn Châu (15/9/1979)	Pa cô		Phó Chủ tịch Hội Nông dân huyện A Lưới	01.003 3,66; 1/12/2016	179 tháng	179 tháng	Có		Có	ĐH Lâm nghiệp	CC	CVC	A	C Tiếng Anh	
22	Nguyễn Tô Hoài (29/4/1977)		Kinh	Phó Trưởng phòng Tổ chức Đảng, đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy	01.003 3,99 01/3/2019	118 tháng	118 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Luật	CCHC	CCHC	A	C Tiếng Anh	
23	Nguyễn Quốc Đạt (01/01/1978)		Kinh	Trưởng Ban tổ chức-Chánh VP LĐLĐ tỉnh	01.003 3,66 10/2018	133 tháng	133 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Lịch sử, ThS Luật	CC	CVC	VP	B1 Tiếng Anh	
24	Nguyễn Trung Dũng (20/7/1980)		Kinh	Phó Chánh Văn phòng LĐLĐ tỉnh	01.003 3,99 02/2017	189 tháng	93 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐHSP Tin, ThS CNTT	CC	CVC	ĐH	C Tiếng Anh	
25	Nguyễn Hữu Hoài Trung (11/4/1974)		Kinh	Phó Chủ tịch CĐ ngành NNPTNT tỉnh	01.003 4,32 12/2017	227 tháng	227 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Thủy sản	TC	CVC	A	C Tiếng Anh	
26	Nguyễn Văn Trường (04/4/1977)		Kinh	Phó Chủ tịch CĐ ngành GD tỉnh	01.003 4,32 11/2016	172 tháng	27 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐHSP Tin, ThS QLGD	TC	CVC	ĐH	B1 Tiếng Anh	
27	Hoàng Thị Như Thanh (06/12/1980)		Kinh	ThUV, UVTV LĐLĐ tỉnh, Chủ tịch LĐLĐ thành phố Huế	01.003 3,66 8/2018	118 tháng	118 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH QTKD, ThS QLC	CC	CVC	TC	B1 Tiếng Anh	
28	Huỳnh Thị Thanh Tân (05/8/1981)		Kinh	HUV, UVBCHLĐLĐ tỉnh, Chủ tịch LĐLĐ huyện Nam Đông	01.003 3,66 7/2018	119 tháng	119 tháng	Có		Có	ĐH XDĐ và CQNN	CC	CVC	B	B Tiếng Anh, BD tiếng dân tộc	
29	Nguyễn Thị Diệu Liên (02/03/1981)		Kinh	Phó Chủ tịch LĐLĐ huyện Quảng Điền	01.003 3,66 10/2017	157 tháng	157 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Lịch sử	CC	CVC	A	C Tiếng Anh	
30	Đặng Văn Quý (19/9/1980)		Kinh	Phó Chánh Văn phòng ĐUKCQ và DN tỉnh	01.003 3,66 10/2018	157 tháng	157 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Hóa học	CC	CVC	B	C Tiếng Anh	
31	Huỳnh Thị Tuyết Nhung (05/4/1975)		Kinh	Phó Chánh Văn phòng Tỉnh đoàn	01.003 4,32 01/4/2019	211 tháng	211 tháng	Có		Có	ĐH Tiếng Anh	CC	CVC	A	ĐH	

32	Hồ Sỹ Minh (10/3/1975)	Cơ tu		UVTV, Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy Nam Đông	01.003 4,65; 01/8/2017	174 tháng	174 tháng	Có		Có	ĐH quân sự, CN Chính trị	CN	CVC	B	A Tiếng Anh	
33	Trần Tấn Quốc (10/10/1968)	Kinh		ThUV, TB Dân vận - Chủ tịch UBMTTQVN thị xã Hương Thủy	01.003 3,99 01/8/2018	118 tháng	118 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Luật	CCHC	CV	VP	B Tiếng Anh	
34	Nguyễn Thị Bình (28/7/1975)		Pa cô	HUV, Trưởng Ban TGHU, Giám đốc TTBDCT huyện Nam Đông	01.003 4,32; 1/11/2017	192 tháng	94 tháng	Có		Có	ĐH Ngữ văn	CCHC	CVC	B	B Tiếng Anh	
35	Nguyễn Văn Thừa (10/9/1970)	Kinh		Bí thư Đảng ủy xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	01.003 3,66 01/02/2019	153 tháng	153 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Kinh tế	CCHC	CVC	B	C Tiếng Anh	
36	Hồ Thị Nga (10/9/1976)		Cơ tu	HUV, Bí thư Đảng ủy xã Hương Hữu, Nam Đông	01.003 3,99; 01/12/2018	167 tháng	167 tháng	Có		Có	ĐH XDĐ và CQNN	CC	CVC	VP	B Tiếng Anh	
37	Lê Thị Xuân Hương (03/6/1978)		Cơ tu	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQVN huyện Nam Đông	01.003 3,99; 1/12/2017	155 tháng	155 tháng	Có		Có	ĐH XDĐ và CQNN	CC	CVC	B	B Tiếng Anh	
38	Nguyễn Văn Plô (02/9/1977)		Cơ tu	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy Nam Đông	01.003 3,66; 01/4/2019	145 tháng	145 tháng	Có		Có	ĐH SP GDCT	CC	CVC	A	B Tiếng Anh	
39	Lê Thị Mai Loan (28/12/1979)		Pa cô	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQVN huyện A Lưới	01.003 3,66; 1/12/2016	137 tháng	61 tháng	Có		Có	ĐH Văn hóa, Th Văn hóa	CCHC	CVC	VP	B Tiếng Anh	
40	Lê Thị Thu Hương (21/01/1978)		Cơ tu	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy A Lưới	01.003 3,99; 01/2/2018	189 tháng	32 tháng	Có		Có	ĐHSP Lịch sử	CC	CVC	A	B Tiếng Anh	
41	Nguyễn Thị Quỳnh Nga (26/8/1981)		Kinh	Chuyên viên Ban Nội chính Tỉnh ủy	01.003 3,33 01/01/2018	130 tháng	27 tháng	Có		Có	ĐH Kinh tế	CC	CVC	KTV	ĐH Anh	
42	Trần Thị Hồng Nga (9/10/1981)	Kinh		Chuyên viên Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	01.003 3,33 02/2017	131 tháng	131 tháng	Không	Tiếng Anh	Có	ĐH Ngữ văn	CCHC		A	C Tiếng Anh	

Danh sách này có 42 cán bộ./.